

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

### 1. Thông tin chung

#### 1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Học viện Chính sách và Phát triển (*Tên Tiếng Anh: Academy of Policy and Development*) được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính Phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học quốc dân.

- **Sứ mệnh:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ về chính sách công, kinh tế và quản lý, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong nước và quốc tế; nghiên cứu, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách.

- **Địa chỉ 1:** Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phòng C310, Tầng 3, Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Thượng – Huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội.

- **Địa chỉ 2:** Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Văn phòng tư vấn tuyển sinh, P201, Tầng 2, Tòa nhà Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngõ 7, phố Tôn Thất Thuyết, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- **Điện thoại:** 024 37957368/024 37473186

- **Email:** tuyensinh@apd.edu.vn

- **Website:** tuyensinh.apd.edu.vn

- **Facebook:** <http://www.facebook.com/tvtsapd/>.

#### 1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành III		37	1229					
Khối ngành VII		169	1865					
Tổng		<b>206</b>	<b>3094</b>					

#### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

##### 1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2018 và năm 2019

+ Năm 2018: Học viện xét tuyển theo 2 phương thức: Xét tuyển kết hợp và Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia với 06 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C01, C02, D01, D07.

+ Năm 2019: Học viện xét tuyển theo 2 phương thức: Xét tuyển kết hợp và Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia với 06 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C01, C02, D01, D07.

*1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm 2018 và năm 2019*

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<b>Nhóm ngành III</b>	<b>220</b>	<b>269</b>		<b>320</b>	<b>493</b>	
<b>1/ Ngành Tài chính – Ngân hàng</b>	<b>120</b>	<b>144</b>	<b>17,0 -19,0</b>	<b>120</b>	<b>211</b>	<b>19,0 - 20,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
<b>2/ Ngành Quản trị kinh doanh</b>	<b>100</b>	<b>125</b>	<b>17,0 -19,0</b>	<b>100</b>	<b>211</b>	<b>19,5 - 20,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
<b>3/ Ngành Luật Kinh tế</b>				<b>100</b>	<b>71</b>	<b>17,15 - 18,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Toán, Lịch sử, tiếng Anh						
<b>Nhóm ngành VII</b>	<b>430</b>	<b>493</b>		<b>530</b>	<b>478</b>	
<b>4/ Ngành Kinh tế phát triển</b>				<b>100</b>	<b>58</b>	<b>17,2 – 20,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ văn						
<b>5/ Ngành Quản lý Nhà nước</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>17,0 –19,0</b>	<b>50</b>	<b>10</b>	<b>17,15 - 18,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						

Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
<b>6/ Ngành Kinh tế</b>	<b>240</b>	<b>293</b>	<b>17,0 –19,0</b>	<b>240</b>	<b>210</b>	<b>18,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
<b>7/ Ngành Kinh tế quốc tế</b>	<b>140</b>	<b>175</b>	<b>17,0 –19,0</b>	<b>140</b>	<b>200</b>	<b>20,0</b>
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
<b>Tổng</b>	<b>650</b>	<b>762</b>		<b>850</b>	<b>971</b>	

## 2. Các thông tin tuyển sinh của năm 2020

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh:

2.1.1. Quy định chung: Theo quy định chung của GD&ĐT.

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp THPT năm 2020;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Không bị vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1.2. Đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng và ưu tiên cộng điểm: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.1.3. Đối tượng xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học tập THPT: Những thí sinh học ở các trường THPT trên toàn quốc có hạnh kiểm 3 năm đạt loại Khá.

2.1.4. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020: Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo mã ngành:

#### 2.3.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 2.3.2. Phương thức xét tuyển riêng:

- Xét tuyển thẳng:

+ **Đối tượng 1:** Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện

+ **Đối tượng 2:** Thí sinh học tại các trường chuyên, có điểm trung bình chung học tập lớp 12 từ 7,0 trở lên.

+ **Đối tượng 3:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 từ 7,0 điểm trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc tương đương (*TOEIC 450, TOEFL: 450 ITP; 133 CBT; 45 iBT; ...*)

**- Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung học tập 03 học kỳ:**

+ *Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình cộng (TBC) của điểm trung bình chung học tập 03 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và HK1 lớp 12) từ 7,0 trở lên (riêng ngành QLNN từ 6,5 trở lên).*

*Điểm xét tuyển = (TBCHK1 lớp 11 + TBCHK2 lớp 11 + TBCHK1 lớp 12 + điểm ưu tiên nếu có)/3.*

+ *Thời gian nhận hồ sơ: Từ 15/05/2020 – 30/06/2020*

+ *Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Tháng 7/2020*

**- Xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình chung học tập lớp 12 của các môn nằm trong tổ hợp xét tuyển của Học viện:**

+ *Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh có tổng điểm trung bình chung học tập lớp 12 của Môn Toán và 2 môn bất kỳ (trong số các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện) từ 21,0 điểm, riêng ngành QLNN từ 19,5 điểm.*

+ *Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/07/2020 – 30/07/2020.*

+ *Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Tháng 08/2020.*

**- Xét tuyển kết hợp giữa điểm trung bình chung học tập lớp 12 và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (Học viện sẽ thông báo xét tuyển nếu còn chỉ tiêu):**

+ *Thí sinh có điểm trung bình chung học tập lớp 12 từ 7,0 điểm trở lên và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của môn Toán và 02 môn/bài thi bất kỳ (trong số các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện) đạt từ 17,0 trở lên (gồm cả điểm ưu tiên);*

+ *Thời gian nhận hồ sơ: 15/10/2020 – 22/10/2020.*

+ *Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Cuối tháng 10/2020.*

**2.3.3. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:**

- Thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1 theo Quy chế tuyển sinh: Dự kiến từ 02/10 đến 17 giờ 00 ngày 04/10.

- Các trường công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Dự kiến trước 17 giờ 00 ngày 05/10.

- Thí sinh xác nhận nhập học đợt 1: Dự kiến trước 17 giờ 00 ngày 10/10 (tính theo đầu bưu điện).

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Học viện: 950, trong đó tuyển sinh theo phương thức xét tuyển thẳng và phương thức xét tuyển riêng dự kiến 40% tổng chỉ tiêu, còn lại 60% chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

Trường hợp tuyển sinh theo một phương thức chưa đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức còn lại.

## 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### - Phương thức xét tuyển riêng:

+ Đợt 1 (xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung học tập 03 học kỳ): Thí sinh có điểm trung bình cộng (TBC) của điểm trung bình chung học tập 03 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và HK1 lớp 12) từ 7,0 trở lên (riêng ngành QLNN từ 6,5 trở lên).

+ Đợt 2 (xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình chung học tập lớp 12 của các môn nằm trong tổ hợp xét tuyển của Học viện): Thí sinh có tổng điểm trung bình chung học tập lớp 12 của Môn Toán và 2 môn bất kỳ (trong số các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện) từ 21,0 điểm, riêng ngành QLNN từ 19,5 điểm.

+ Đợt 3 (xét tuyển kết hợp giữa điểm trung bình chung học tập lớp 12 và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020): Thí sinh có điểm trung bình chung học tập lớp 12 từ 7,0 điểm trở lên và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của môn Toán và 02 môn/bài thi bất kỳ đạt từ 17,0 trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).

- **Phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:** Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác:

- Mã Trường: HCP

- Ngành, tên ngành, mã ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển:

Ngành/ Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Môn/bài thi xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020	Điểm trúng tuyển	
				Năm 2018	Năm 2019
<b>1. Ngành Kinh tế:</b> - Chuyên ngành Đầu tư - Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công - Chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong Kinh tế và Kinh doanh	7310101	240	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Vật lý, Ngữ văn	17,0 - 19,0	18,0
<b>2. Ngành Kinh tế quốc tế:</b> - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại - Chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics	7310106	120	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh	17,0 - 19,0	20,0
<b>3. Ngành Kinh tế phát triển:</b> - Chuyên ngành Kinh tế phát triển - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển	7310105	100	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Ngữ văn	17,0 - 19,0	17,2 – 20,0
<b>4. Ngành Quản lý Nhà nước</b> - Chuyên ngành Quản lý công	7310205	50	1/ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	17,0 - 19,0	17,15- 18,0
<b>5. Ngành Quản trị kinh doanh:</b> - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch - Chuyên ngành Quản trị Marketing	7340101	120	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Vật lý, Ngữ Văn	17,0 - 19,0	19,5- 20,0

Ngành/ Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Môn/bài thi xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020	Điểm trúng tuyển	
				Năm 2018	Năm 2019
<b>6. Ngành Tài chính – Ngân hàng:</b> - Chuyên ngành Tài chính - Chuyên ngành Ngân hàng - Chuyên ngành Thẩm định giá	7340201	120	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh	17,0 – 19,0	19,0 – 20,0
<b>7. Ngành Luật Kinh tế</b> - Chuyên ngành Luật Đầu tư - Kinh doanh	7380107	100	1/ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2/ Toán, Vật lý, Hóa học 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Ngữ văn		17,15- 18,0
<b>8. Ngành Kế toán</b> - Chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán	7340301	100	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Ngữ văn, Vật lý	Tuyển sinh năm 2020	
<b>TỔNG</b>		<b>950</b>			

### **2.7. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian: theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT;
- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển riêng: Nhận hồ sơ theo thông báo của Học viện.
- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2020: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT;

### **2.8. Chính sách ưu tiên:**

2.8.1. *Xét tuyển thẳng:* Theo quy định của Bộ GD&ĐT

2.8.2. *Ưu tiên xét tuyển*

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành, thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển bằng cách cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải nhất: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải nhì: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải khuyến khích: được cộng 0,5 (không phải năm) điểm.

2.9. *Lệ phí xét tuyển:* Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):*

Học viện thu Học phí theo hình thức tín chỉ, thu theo quy định hiện hành của nhà nước đối với trường đại học công lập. Năm học 2020 – 2021, dự kiến học phí chương trình đại học hệ chuẩn: 270.000 VNĐ/tín chỉ tương đương 8.000.000 VNĐ/năm học, 32.000.000 đồng/khoá học.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2020

- ❖ Địa chỉ website của Học viện: <https://www.apd.edu.vn>
- ❖ Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tvtsapd/>
- ❖ Hỗ trợ trực tiếp:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thế Hùng	Trưởng phòng QLĐT	0772555669	hungnt888@gmail.com
2	Nguyễn Thị Đông	Phó trưởng phòng QLĐT	0988922306	dongvk@gmail.com
3	Bùi Đình Phúc	Chuyên viên phòng QLĐT	0978753737	phucbd@apd.edu.vn
4	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	Chuyên viên phòng QLĐT	0984942855	phuongquynhnb.228@gmail.com
5	Lê Thị Cẩm Thơ	Chuyên viên phòng QLĐT	0976266589	camtho0809@gmail.com
6	Lê Hồng Minh	Chuyên viên phòng QLĐT	0943477559	hongminh22888@gmail.com

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

- ❖ *Xếp lớp tiếng Anh đầu vào*

Khi nhập học, Học viện tổ chức kiểm tra xếp trình độ đầu vào tiếng Anh (*Thi quốc tế TOEIC do IIG đơn vị độc quyền duy nhất tại Việt Nam được chỉ định do Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ-ETS tổ chức tại Học viện*);

- ❖ *Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học*

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ Tiếng Anh TOIEC 450 quốc tế và tương đương đối với hệ đại trà và 5.5 IELTS và tương đương đối với chương trình CLC, chương trình chuẩn quốc tế;

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tin học theo chuẩn quốc tế như chuẩn IC3 hoặc MOS...

## TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN QUỐC TẾ

### (1) Các chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

- Ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chuẩn quốc tế: 60 chỉ tiêu;
- Ngành Tài chính - Ngân hàng, Chuyên ngành Tài chính chuẩn quốc tế: 30 chỉ tiêu.
- Ngành Tài chính – Ngân hàng, Chuyên ngành Đầu tư chuẩn quốc tế: 30 chỉ tiêu;
- Ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh chuẩn quốc tế: 30 chỉ tiêu.

### (2) Phương thức xét tuyển (có 2 phương thức):

- Tuyển thẳng: Các thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên (hoặc tương đương) hoặc đạt điểm thi THPT năm 2020 môn Tiếng Anh theo quy định của Học viện.

- Xét tuyển: Các thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện theo quy định của Học viện.

(3) Học phí: Năm học 2020 – 2021, học phí dự kiến 700.000 VNĐ/tín chỉ, tương đương 23.000.000 VNĐ/năm, 92.000.000 đồng/khoá học.

**Ghi chú:** Các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, phần lớn các môn cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình và giáo trình nhập khẩu các trường đại học hàng đầu của Mỹ, Anh.

**3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:** Học viện sẽ thông báo sau theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### 4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

#### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

##### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 50.000 m<sup>2</sup>
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 24.874 m<sup>2</sup>. Tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: 7,05 m<sup>2</sup>/sinh viên
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.581 m<sup>2</sup>

##### 4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo, phòng đa phương tiện.	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...



#### 4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	30
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	33
5.	Số phòng học đa phương tiện	0
6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3
7.	Thư viện, trung tâm học liệu	3

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

a. Sách, giáo trình, sách tham khảo:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	20.840
2.	Khối ngành VII	15.120

b. Báo, tạp chí: 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt; Tiếng Việt

c. Khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, luận án, kỷ yếu hội thảo: 2.000 khóa luận tốt nghiệp; 500 luận văn thạc sỹ; 200 luận án tiến sỹ.

d. Thư viện số: <http://thuvienso.apd.edu.vn/>

#### 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên		GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
	<b>KHỐI NGÀNH III</b>							
1.	Vũ Thị Minh	Luận			x			
2.	Đặng Thị Quỳnh	Trang				x		
3.	Bùi Tất	Thắng		x				
4.	Nguyễn Thị Hải	Yến				x		
5.	Phạm Thị Diệu	Linh				x		
6.	Trịnh	Tùng			x			

7.	Giang Thanh	Tùng			x			
8.	Đỗ Thị	Hoa				x		
9.	Nguyễn Thạc	Hoát			x			
10.	Nguyễn Thế	Hùng			x			
11.	Nguyễn Trọng	Nghĩa			x			
12.	Đỗ Thanh	Hương				x		
13.	Mai Thị	Hoa				x		
14.	Mai Văn	Sáu				x		
15.	Nguyễn Việt	Anh				x		
16.	Vũ Thị	Nhài			x			
17.	Nguyễn Thị Phương	Thanh				x		
18.	Trần Hoàng	Minh				x		
19.	Hoàng Kim	Thu				x		
20.	Nguyễn Thị Thùy	Linh				x		
21.	Lưu Thị	Tuyết				x		
22.	Đặng Minh	Phương				x		
23.	Nguyễn Tiến	Đạt				x		
24.	Chu Thị Tuyết	Lan				x		
25.	Phạm Bá	Ngọc				x		
26.	Nguyễn Như	Hà			x			
27.	Nguyễn Thanh	Bình			x			
28.	Nguyễn Tuấn	Thành				x		
29.	Đoàn Anh	Tuấn				x		
30.	Phạm Hoàng	Cường				x		
31.	Nguyễn Thế	Vinh			x			
32.	Vũ Thị Minh	Hiền			x			
33.	Vũ Đình	Hòa			x			
34.	Đào Hoàng	Tuấn			x			
35.	Đặng Thùy	Nhung			x			
36.	Nguyễn Thái	Nhạn			x			

KHỐI NGÀNH VII								
1.	Nguyễn Thị	Thu				x		
2.	Đào Văn	Hùng		x				
3.	Trần Trọng	Nguyên		x				
4.	Vũ Thị	Tâm				x		
5.	Vũ Thị Thanh	Hương				x		
6.	Nguyễn Duy	Đông			x			
7.	Lê Văn	Tăng				x		
8.	Lê Hồng	Quân				x		
9.	Đỗ Kiên	Vọng			x			
10.	Nguyễn Việt	Hung				x		
11.	Nguyễn Thị Bích	Phương				x		
12.	Phạm Ngọc	Trụ			x			
13.	Trần Thị	Ninh				x		
14.	Lê Công	Thành				x		
15.	Bùi Thị Hoàng	Mai				x		
16.	Lê Huy	Đoàn			x			
17.	Nguyễn Bá	Ân			x			
18.	Nguyễn Thành	Đô				x		
19.	Phạm Huyền	Trang				x		
20.	Phan Lê	Nga				x		
21.	Trần Thị	Trúc			x			
22.	Phùng Thê	Đông			x			
23.	Lê Kim	Chi			x			
24.	Bùi Thúy	Vân			x			
25.	Đào Hồng	Quyên			x			
26.	Nguyễn Phương	Lan				x		
27.	Bùi Quý	Thuần				x		
28.	Đặng Thị Kim	Dung				x		
29.	Phạm Thị Quỳnh	Liên				x		
30.	Phan Thị Thanh	Huyền				x		

31.	Phạm Mạnh	Cường				x		
32.	Tô Trọng	Hùng			x			
33.	Hoàng Ngọc	Phong			x			
34.	Nguyễn Anh	Tuấn			x			
35.	Nguyễn Nam	Hải			x			
36.	Nguyễn Tiến	Hùng			x			
37.	Phùng Đình	Vịnh			x			
38.	Phạm Minh	Tú			x			
39.	Phạm Mỹ Hằng	Phuong			x			
40.	Ngô Phúc	Hạnh		x				
41.	Nguyễn Thị	Đông			x			
42.	Đàm Thanh	Tú			x			
43.	Nguyễn Thị Hồng	Nhâm			x			
44.	Hoàng Sỹ	Động		x				
45.	Trịnh Quang	Anh			x			
46.	Nguyễn Trần	Khánh				x		
47.	Trần Thị Hương	Trà				x		
48.	Bùi Đức	Dương				x		
49.	Đỗ Thế	Dương				x		
50.	Nguyễn Văn	Tuấn				x		
51.	Nguyễn Văn	Cường			x			
	<b>CÁC MÔN CHUNG</b>							
1.	Bùi Thị Thanh	Mai				x		
2.	Cao Thu	Hằng				x		
3.	Đào Văn	Mùng				x		
4.	Đỗ Thị Thanh	Hà				x		
5.	Ngô Hữu	Mạnh				x		
6.	Nguyễn Mã	Lương				x		
7.	Nguyễn Thị Hồng	Mén				x		
8.	Nguyễn Thị Thanh	Nga				x		
9.	Lê Văn	Tuấn				x		

10.	Phạm Thị Hồng	Liên				x		
11.	Vũ Thị Minh	Tâm				x		
12.	Vũ Thị Thái	Hà				x		
13.	Ngô Minh	Thuận				x		
	<b>TỔNG</b>			<b>5</b>	<b>39</b>	<b>56</b>		

### 4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS/T SKH	THS	ĐH	CD
	<b>KHỐI NGÀNH III</b>						
1	Đào Thị Hương				x		
2	Lê Thành Trung				x		
3	Lê Văn Khương			x			
4	Lưu Văn Quảng		x				
5	Phạm Thành Minh				x		
6	Tông Thị Hảo Tâm			x			
7	Vi Tiến Cường				x		
8	Bùi Thị Hà Linh				x		
9	Đỗ Hồng Nhung			x			
10	Đoàn Minh Phụng		x				
11	Hạ Thị Thu Thủy			x			
12	Hoàng Thị Bích Ngọc			x			
13	Lâm Thị Thanh Huyền				x		
14	Lê Thị Hương				x		
15	Lê Trung Thành		x				
16	Lê Văn Hình				x		
17	Nguyễn Minh Hoàng		x				
18	Nguyễn Thị Minh Giang			x			
19	Nguyễn Thị Xuân				x		
20	Nguyễn Tú Anh			x			
21	Phạm Hồng Hải			x			
22	Trần Mạnh Tường				x		
23	Chu Thị Ngọc			x			
24	Hoàng Lan Phương				x		
25	Trần Văn Hải		x				

	<b>KHỐI NGÀNH VII</b>						
1	Đặng Vũ Khắc			x			
2	Hà Thành Công			x			
3	Lê Thị Nhung			x			
4	Lương Hương Giang				x		
5	Nguyễn Đăng Khoa				x		
6	Phạm Văn Minh		x				
7	Lê Văn Sơn			x			
8	Nguyễn Quỳnh Hoa			x			
9	Nguyễn Thường Lạng		x				
10	Nguyễn Tiến Cúc			x			
11	Cao Quốc Quang			x			
12	Đặng Thị Lệ Xuân			x			
13	Đặng Văn Du		x				
14	Đặng Văn Huân			x			
15	Đình Quang Trường				x		
16	Hồ Đình Bảo		x				
17	Hoàng Thị Thu Hương		x				
18	Lê Quốc Hội		x				
19	Lê Tô Hoa			x			
20	Lê Văn Hòa			x			
21	Lưu Thúy Hồng			x			
22	Ngô Quốc Dũng				x		
23	Nguyễn Hoàng Oanh			x			
24	Nguyễn Hữu Thắng			x			
25	Nguyễn Tiến Dũng		x				
26	Nguyễn Văn Công		x				
27	Nguyễn Văn Phúc		x				
28	Nguyễn Xuân Thu			x			
29	Thái Thu Hương				x		
30	Vũ Kim Dũng		x				

	<b>GIẢNG VIÊN CÁC MÔN CHUNG</b>						
1	Đặng Thị Khánh Hà				x		
2	Hoàng Anh Phong				x		
3	Hoàng Hồng Thúy				x		
4	Hoàng Thị Thu Hà				x		
5	Nguyễn Đăng Hùng				x		
6	Nguyễn Thị Hằng				x		
7	Nguyễn Thị Minh Hà				x		
8	Nguyễn Thị Thùy Dương				x		
9	Phạm Minh Hoàn				x		
10	Phạm Thị Minh Hải				x		
11	Phạm Văn Sinh		x				
12	Vũ Thị Thanh				x		
	<b>TỔNG</b>		<b>16</b>	<b>24</b>	<b>27</b>		

### 5. Tình hình việc làm của 02 khoá tốt nghiệp đại học năm 2018, năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
Khối ngành III	220	220	269	493	91	89	97.3%	95.9%
Khối ngành VII	430	630	494	478	215	247	95.6%	94.7%

### 6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2019 của Học viện: **56.490 triệu đồng**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên đại học hệ chính quy năm 2019: **17,1 triệu đồng.**

Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2020

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

**TS. Giang Thanh Tùng**